

DOANH NGHIỆP:

Công ty: Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

Địa chỉ: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số thuế: 0101435127

Điện thoại: 043 8359 359

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ 4/2018

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối Kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

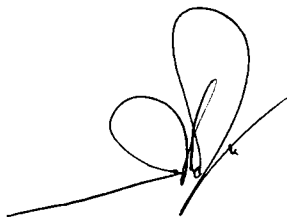
TÀI SẢN	Mã số	31/12/2018	01/01/2018
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(93.864.201.556)	(84.906.052.144)
3. TSCĐ vô hình	227	5.076.473.949	4.919.790.579
- Nguyên giá	228	12.727.413.676	13.941.282.381
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(7.650.939.727)	(9.021.491.802)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	1.951.033.026	341.791.885
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.951.033.026	341.791.885
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	164.499.703.532	134.126.741.028
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.842.584.456	5.852.970.129
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	164.930.248.457	133.768.815.457
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(6.273.129.380)	(5.495.044.558)
V. Tài sản dài hạn khác	260	4.358.033.388	2.127.710.080
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.370.805.581	1.069.560.860
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	987.227.807	1.058.149.220
3. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.055.251.293.435	1.056.685.176.754
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	263.947.914.574	263.084.510.399
I. Nợ ngắn hạn	310	218.899.026.973	208.242.400.850
1. Phải trả cho người bán	311	64.431.413.333	72.582.173.571
2. Người mua trả tiền trước	312	24.898.908.203	11.021.227.760
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	7.110.645.320	4.473.660.535
4. Phải trả người lao động	314	8.886.792.297	5.179.020.792
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.557.993.505	1.777.410.872
6. Phải trả nội bộ	316	-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	411.105.000	290.176.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.744.885.122	4.480.236.083
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	94.417.894.801	82.037.310.451
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	1.615.358.714	13.047.974.413
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	7.824.030.678	13.353.210.373
II . Nợ dài hạn	330	45.048.887.601	54.842.109.549
1. Vay và nợ dài hạn	338	42.685.903.131	54.842.109.549
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	2.362.984.470	-
4. Quỹ phát triển KH và CN	343	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	791.303.378.861	793.600.666.355
I. Vốn chủ sở hữu	410	791.303.378.861	793.600.666.355
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	509.282.430.000	509.282.430.000

143
 CÔNG T
 PHÍA
 PHÁT
 NGHỆ Đ
 N THỒ
 3Y-1

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2018	01/01/2018
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	88.677.010.000	88.677.010.000
3. Cổ phiếu ký quỹ (*)	415	(3.349.334.820)	(236.900.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	41.410.255.576	37.410.255.576
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	5.200.000.000	5.200.000.000
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421	139.679.712.004	141.234.319.028
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	131.744.538.077	96.401.694.856
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	7.935.173.927	44.832.624.172
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	10.403.306.101	12.033.551.751
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.055.251.293.435	1.056.685.176.754

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

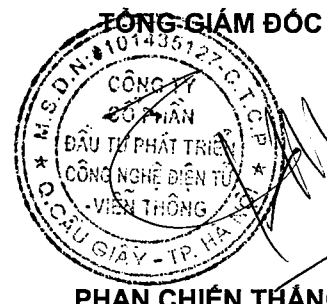


ĐẶNG THANH MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN CHIẾN THẮNG

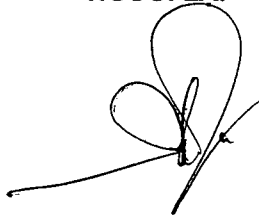


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Hợp nhất Quý 4/2018**

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế 31/12/18	Lũy kế 31/12/17
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	168.744.086.621	118.985.752.410	412.932.670.934	561.394.684.029
2	Các khoản giảm trừ	03	-	-	-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10)=(01)-(03)	10	168.744.086.621	118.985.752.410	412.932.670.934	561.394.684.029
4	Giá vốn hàng bán	11	131.812.111.421	94.730.429.836	319.142.681.470	420.482.253.701
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20)=(10)-(11)	20	36.931.975.200	24.255.322.574	93.789.989.464	140.912.430.328
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.726.723.589	7.331.692.694	9.003.591.593	12.063.225.283
7	Chi phí tài chính	22	1.973.530.536	(746.751.179)	3.440.517.077	1.041.538.950
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23	1.276.882.215	278.524.576	2.419.649.282	1.815.083.267
8	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty LD, liên kết	24	(2.040.634)	(372.694.858)	(10.385.674)	(407.769.871)
9	Chi phí bán hàng	25	16.899.300.207	(8.490.525.281)	36.472.111.359	2.365.492.590
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16.952.440.126	33.794.423.592	52.555.846.894	96.894.557.800
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30) = (20)+(21)-(24)-(22)-(25)	30	3.831.387.286	6.657.173.278	10.314.720.053	52.266.296.400
12	Thu nhập khác	31	649.464.765	874.135.287	1.003.597.698	5.267.031.718
13	Chi phí khác	32	6.628.295	(5.230.354.795)	206.902.020	699.972.208
14	Lợi nhuận khác (40) = (31) - (32)	40	642.836.470	6.104.490.082	796.695.678	4.567.059.510
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50)=(30)+(40)+(45)	50	4.474.223.756	12.761.663.360	11.111.415.731	56.833.355.910
16	Chi phí thuế TNDN tạm tính	51	1.267.214.499	1.679.532.035	3.468.680.325	11.172.512.695
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	153.189.029	471.248.446	70.921.414	576.414.470
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60) = (50) - (51) - (52)	60	3.053.820.228	10.610.882.879	7.571.813.992	45.084.428.745
18.1	Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61	407.568.090	316.010.700	(363.359.935)	251.804.573
18.2	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62	2.646.252.138	10.294.872.179	7.935.173.927	44.832.624.172
19	Lãi cơ bản trong cổ phiếu	70	52	217	156	948

NGƯỜI LẬP



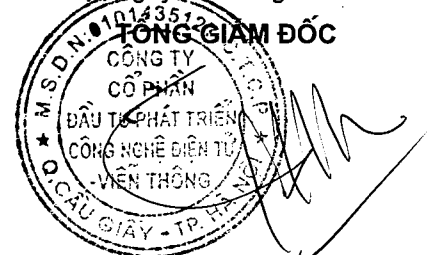
CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THANH MINH

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2019



PHAN CHIẾN THẮNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		11.111.415.731	56.833.355.910
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		26.341.100.645	23.488.348.571
03	Hoàn nhập dự phòng/trích lập dự phòng		(10.217.155.893)	(17.028.598.865)
04	(Lỗ)/Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(744.666.821)	124.564.970
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.456.135.611)	(10.567.831.481)
06	Chi phí lãi vay		2.419.649.282	1.815.083.267
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.454.207.333	54.664.922.372
09	(Giảm)/tăng các khoản phải thu		(17.347.682.768)	220.641.658.859
10	Tăng hàng tồn kho		30.871.573.891	(69.088.090.801)
11	(Giảm)/Tăng các khoản phải trả		(19.316.298.047)	(98.358.343.256)
12	Giảm chi phí trả trước		(2.447.567.501)	309.135.387
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		(14.190.000.000)	4.346.920.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.015.393.325)	(1.804.479.178)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.644.151.475)	(11.068.808.919)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.532.179.695)	(3.162.837.494)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(18.167.491.586)	96.480.076.970
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(7.999.886.612)	(5.956.640.000)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.081.200.000	1.600.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(48.850.000.000)	(51.632.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		54.161.650.000	37.770.350.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(38.286.433.000)	(2.215.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		-	8.530.497.600
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.592.603.030	6.597.811.719
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(31.300.866.582)	(5.304.980.681)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		4.368.333.333	9.980.000.000
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành		(3.112.434.820)	(48.900.000)
33	Tiền thu từ đi vay		127.543.403.001	182.880.016.729
34	Tiền trả nợ gốc vay		(127.316.025.069)	(196.233.571.786)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(36.960.976.670)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		1.483.276.445	(40.383.431.727)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(47.985.081.723)	50.791.664.562
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		153.707.069.113	102.917.130.476
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(67.242.928)	(1.725.925)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	VII.34	105.654.744.462	153.707.069.113

NGƯỜI LẬP

CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐẶNG THANH MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẦN CHIẾN THẮNG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2018

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 21 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh Công ty là: 509.282.430.000 (Năm trăm linh chín tỷ, hai trăm tám mươi hai triệu, bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.). Tương đương 50.928.243 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn Thông
- Văn phòng đại diện Tây Hồ	TP. Hà Nội	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng
- Văn phòng đại diện tại tỉnh Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng

Công ty có các công ty con sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	TP. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
- Công ty CP ELCOMPLUS	TP. Hà Nội	Sản xuất thiết bị truyền thông
- Công ty TNHH VTS Hải Phòng	TP. Hà Nội	Xây dựng hệ thống QL hành hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT
- Công ty CP ELCOMPRIME	TP. Hồ Chí Minh	Xuất bản phần mềm

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử - tin học;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Các dịch vụ khoa học kỹ thuật;
- Lắp ráp, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại thuê bao dung lượng nhỏ, thiết bị phụ trợ, nguồn điện; lắp đặt các thiết bị truyền dẫn cho các tuyến Viba và mạng cáp thông tin;
- Sản xuất phần mềm máy tính; chuyển giao công nghệ thông tin; lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hoá và các hệ thống điện tử - viễn thông;
- Cung cấp và khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị điện, điện tử, viễn thông, thiết bị khoa học;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt và khu du lịch sinh thái;
- Sản xuất và buôn bán các thiết bị báo cháy, thiết bị báo trộm;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;

- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải trí;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, chế biến, buôn bán nguyên vật liệu nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su;
- Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;
- Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông;
- Đại lý mua, bán, ký gửi sản phẩm chuyên ngành giao thông, xây dựng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ môi trường, tự động hoá công nghiệp, công nghệ sinh học (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, lắp ráp, buôn bán máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hoá, xử lý môi trường;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin nhà nước cấm);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế công nghệ môi trường;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

2.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.10 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm

- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm máy tính	5	năm
- Tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất)	42	năm

2.11 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Nghị Quyết Đại hội cổ đông Công ty.

2.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tạo Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

2.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	579.835.556	2.278.539.391
Tiền gửi ngân hàng	55.774.908.906	44.028.529.722
Các khoản tương đương tiền (*)	49.300.000.000	107.400.000.000
TỔNG CỘNG	105.654.744.462	153.707.069.113

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

4.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Quân đội	67.295.740	-	67.295.740	-
Cty CP chứng khoán NH TMCP VN Thịnh Vượng	14.190.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	14.257.295.740	-	67.295.740	-

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	26.150.000.000	26.150.000.000	19.500.000.000	19.500.000.000
TỔNG CỘNG	26.150.000.000	26.150.000.000	19.500.000.000	19.500.000.000

(*) Bao gồm khoản tiền gửi 17.850.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,5%/năm tại Ngân hàng đầu tư & phát triển Việt Nam; 300.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,4%/năm tại Ngân hàng Vietcombank; 7.000.000.000 đồng có kỳ hạn 7 tháng với lãi suất 7,1%/năm tại Ngân hàng CP Sài Gòn Hạ Nội; 1.000.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 6,5 %/năm tại Ngân hàng Indovinabank.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

5.1 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu Tổng công ty Hạ tầng mạng (VNPT-Net)	16.398.500.000	85.556.941.930
Phải thu Comverse Limited	23.239.107.500	22.761.970.000
Phải thu Cục hàng hải Việt Nam	22.917.000.000	21.770.000.000
Phải thu Ban quản lý dự án luồng Sài Gòn Vũng Tàu	111.742.470	23.521.073.605
Phải thu Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	23.861.057.373	
Phải thu Công ty TNHH thu phí tự động VETC	27.194.931.896	
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	189.176.097.773	153.341.617.908
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	7.098.208.371	9.865.524.212
TỔNG CỘNG	309.996.645.383	316.817.127.655
Dài hạn		
Phải thu dài hạn khách hàng Cục Hàng Hải Việt Nam	16.808.672.044	39.725.672.044
TỔNG CỘNG	16.808.672.044	39.725.672.044
Dự phòng ngắn hạn khó đòi	(9.064.473.753)	(9.028.357.873)

5.2 TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước cho Hudson Capital Holding Ltd	8.304.686.380	8.288.252.280
Trả trước cho ISG Technology Pte Ltd	8.893.719.566	6.124.815.600
Trả trước cho Cty TNHH TECHCOVINA GP nhà thông minh	5.381.880.520	5.381.880.520
Trả trước cho Công ty CP DV kỹ thuật DELTATECH	2.840.872.250	2.840.872.250
Trả trước cho Công ty CP GP giao thông thông minh	1.319.771.442	296.759.084
Trả trước cho người bán khác	73.910.530.497	6.117.698.505
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	13.000.000.000	13.000.000.000
TỔNG CỘNG	113.651.460.655	42.050.278.239

6 . PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	12.400.000.000	14.400.000.000
Các khoản cho vay khác (*)	3.700.000.000	13.886.650.000
TỔNG CỘNG	16.100.000.000	28.286.650.000
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn khó đòi	(9.400.000.000)	(9.400.000.000)

(*) Bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn một công ty và một số cá nhân với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng. Lãi suất từ 6% đến 8%/năm và không có tài sản đảm bảo.

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu từ Công ty CP Đầu tư thương mại Bắc Hà (*)	4.800.000.000	4.800.000.000
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	1.916.209.769	1.916.209.769
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	3.689.885.279	3.689.885.279
Phải thu khoản lãi vay của Bà Nguyễn Phương Hải	1.005.750.000	1.005.750.000
Phải thu khoản gốc, lãi vay của Ông Nguyễn Đức Thiện	-	2.348.010.366
Phải thu các khoản tạm ứng cho nhân viên	11.945.006.021	7.525.988.775
Phải thu các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược (**)	16.022.294.314	10.564.337.605
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm (***)	2.235.714.639	1.213.580.469
Phải thu khác từ các công ty và cá nhân khác	4.654.053.965	1.708.488.923
	46.268.913.987	34.772.251.186
Trong đó:		
- Phải thu khác	42.579.028.708	31.082.365.907
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	3.689.885.279	3.689.885.279
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.578.545.048)	(8.540.275.414)

(*) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà liên quan đến khoản góp vốn đầu tư vào một dự án bất động sản trong năm 2007. Công ty hiện tại đang làm việc với các nhà đầu tư có liên quan đến dự án bất động sản này để thu hồi khoản góp vốn nêu trên.

(**) Chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân đội để thực hiện các hợp đồng nhập khẩu thiết bị.

(***) Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm chủ yếu bao gồm các khoản nhân viên mượn hàng đi lắp đặt chạy thử cho khách hàng.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.500.000	14.500.000
Công cụ, dụng cụ	2.532.000	2.532.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	101.340.292.588	149.481.406.383
Thành phẩm	3.288.937.683	128.563.045
Hàng đi đường	-	2.677.382.615
Hàng hoá	61.810.541.247	45.023.993.366
Cộng giá gốc hàng tồn kho	166.456.803.518	197.328.377.409

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 1)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền thăm dò, khai thác	Phần mềm máy tính, DV GTGT	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		13.898.242.500	43.039.881	13.941.282.381
Số tăng trong năm	-	2.990.996.363	701.400.000	3.692.396.363
Mua sắm mới	-	2.990.996.363	701.400.000	3.692.396.363
Thanh lý, nhượng bán		(656.109.990)	-	(656.109.990)
Xóa sổ		(4.250.155.078)	-	(4.250.155.078)
Số dư cuối năm	0	11.982.973.795	744.439.881	12.727.413.676
Trong đó				
Đã khấu hao hết		1.086.921.308	-	1.086.921.308
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	8.990.646.568	30.845.234	9.021.491.802
Khấu hao trong năm		3.025.876.407	6.455.979	3.032.332.386
Thanh lý	-	(152.729.383)	-	(152.729.383)
Xóa sổ	-	(4.250.155.078)	-	(4.250.155.078)
Số dư cuối năm	0	7.613.638.514	37.301.213	7.650.939.727
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm		4.907.595.932	12.194.647	4.919.790.579
Tại ngày cuối năm	0	4.369.335.281	707.138.668	5.076.473.949

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án Từ Liêm (**)	246.601.885	246.601.885
Dự án khác	95.190.000	95.190.000
Hệ thống PCCC của VP Công ty đang hoàn thiện	1.609.241.141	
TỔNG CỘNG	1.951.033.026	341.791.885

(**) Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.1	5.842.584.456	5.852.970.129
Đầu tư dài hạn khác	12.2	164.930.248.457	133.768.815.457
- Đầu tư cổ phiếu		120.759.482.500	89.734.549.500
- Đầu tư dài hạn khác		44.170.765.957	44.034.265.957
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.273.129.380)	(5.495.044.558)
		164.499.703.532	134.126.741.028

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 01 tháng 01 năm 2018	
		Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	42,97%	626.074	5.842.584.456	626.074	5.852.970.129

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 01 tháng 01 năm 2018	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Đầu tư cổ phiếu		120.759.482.500		89.734.549.500
Công ty CP máy tính & truyền thông Việt Nam	1.140.000	41.826.000.000	540.000	11.826.000.000
Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	1.250.000	28.590.000.000	1.250.000	28.590.000.000
Công ty CP tư vấn hạ tầng Viễn thông	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp Đa phương tiện Sáng kiến	87.496	2.148.349.500	87.496	2.148.349.500
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	14.689	115.000.000	14.689	115.000.000
Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	36.000	360.000.000
Công ty CP Trung Văn	371.699	26.985.200.000	371.699	26.985.200.000
Công ty CP Atani Holdings	1.473.493	14.734.933.000	1.371.000	13.710.000.000
Đầu tư dài hạn khác		44.170.765.957		44.034.265.957
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (*)		37.771.500.000		37.771.500.000
Công ty CP TRANSMEDIA		400.000.000		400.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì		5.862.765.957		5.862.765.957
Công ty TNHH Luckybest Việt Nam		136.500.000		
TỔNG CỘNG		164.930.248.457		133.768.815.457
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP phát triển Đông Dương Xanh		(1.679.203.675)		(1.500.736.533)
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP Atani Holdings		(3.192.572.490)		(2.602.075.511)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP tư vấn HT Viễn thông		-		-
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Thăng Long Xanh		(360.000.000)		(360.000.000)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Trung Văn		(1.041.352.510)		(1.032.232.514)

(*) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn cho Ciena	1.569.037.500	21.886.025.097
Phải trả ngắn hạn SIAE Microelettronica S.P.A	-	6.998.075.000
Phải trả ngắn hạn Cty TNHH phân phối FPT	-	8.748.381.510
Phải trả người bán ISG Technology Pte Ltd	8.893.719.566	-
Phải trả ngắn hạn Cty TNHH Ý Việt	14.939.545.912	-
Phải trả ngắn hạn cho người bán khác	39.029.110.355	34.949.691.964
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	-	-
TỔNG CỘNG	64.431.413.333	72.582.173.571

13.2 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV BDS Hà Phan	1.375.007.564	1.394.060.664
Tổng công ty viễn thông Mobifone	-	4.233.071.288
Công ty CP D.T.C	-	4.662.411.515
Công ty TNHH MTV thông tin M1	4.286.399.040	-
Người mua trả tiền trước khác	8.330.098.641	731.684.293
Các bên liên quan trả tiền (Thuyết minh số 32)	10.907.402.958	-
TỔNG CỘNG	24.898.908.203	11.021.227.760

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	4.689.570.325	190.983.831
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30)	1.741.148.834	3.305.018.668
Thuế Thu nhập cá nhân	492.875.044	241.059.257
Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	73.990.520	623.538.182
Các loại thuế khác	113.060.597	113.060.597
TỔNG CỘNG	7.110.645.320	4.473.660.535

CHI TIẾT THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ (01/01/2018)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/12/2018)
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	190.983.831	19.306.326.706	14.807.740.212	4.689.570.325
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	576.392.149	576.392.149	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28)	3.305.018.668	3.420.102.536	4.983.972.370	1.741.148.834
Thuế Thu nhập cá nhân	241.059.257	4.594.999.703	4.343.183.916	492.875.044
Thuế nhà thầu nước ngoài	623.538.182	788.955.904	1.338.503.566	73.990.520
Các loại thuế khác	113.060.597	0	-	113.060.597
TỔNG CỘNG	4.473.660.535	28.686.776.998	26.049.792.213	7.110.645.320

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	785.541.652	621.745.752
Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	852.579.713	885.264.713
Phải trả cổ tức cho cổ đông	825.310.408	825.310.408
Phải trả hàng mang đi bảo hành	964.919.351	1.088.266.013
Phải trả, phải nộp khác	3.316.533.998	1.059.649.197
TỔNG CỘNG	6.744.885.122	4.480.236.083
Trong đó:		
- Phải trả khác	6.744.885.122	4.480.236.083
- Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)		-

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

16.1 VAY NGẮN HẠN

	Số dư đầu kỳ (01/01/2018)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Chênh lệch TG	Số dư cuối kỳ (31/12/2018)
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn NH MB	45.065.710.448	78.302.332.405	98.996.780.040	119.404.577	24.251.858.236
Vay ngắn hạn NH VCB BIDV		4.902.142.742			4.902.142.742
		37.015.684.272	9.735.740.449		27.279.943.823
Vay dài hạn đến hạn trả NH Bưu điện Liên Việt	36.971.600.003	19.479.450.000	18.467.100.003		37.983.950.000
TỔNG CỘNG	82.037.310.451	139.699.609.419	127.199.620.492	119.404.577	94.417.894.801

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất TB (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay VND)	Số dư nợ gốc đến 31/12/2018	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng MB	5,80%	6 tháng	24.251.858.236	24.251.858.236	Thế chấp
Ngân hàng VCB	6,70%	6 tháng	4.902.142.742	4.902.142.742	Thế chấp
Ngân hàng BIDV	5,65%	6 tháng	27.279.943.823	27.279.943.823	Thế chấp
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	9,60%	12 tháng	37.983.950.000	37.983.950.000	Thế chấp
TỔNG CỘNG			94.417.894.801	94.417.894.801	

16.2 . VAY DÀI HẠN

	Số dư đầu kỳ (01/01/2018)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/12/2018)
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng Bưu điện Liên Việt	54.842.109.549	7.323.243.582	19.479.450.000	42.685.903.131
TỔNG CỘNG	54.842.109.549	7.323.243.582	19.479.450.000	42.685.903.131

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 31/12/2018	Phương thức bảo đảm
KU 32014-HN với Liên Việt	9,4%	96 tháng	42.685.903.131	42.685.903.131	Thế chấp
TỔNG CỘNG			42.685.903.131	42.685.903.131	

17 . CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
17.1 NGẮN HẠN		
Dự phòng chi phí bảo hành	1.615.358.714	13.047.974.413
TỔNG CỘNG	1.615.358.714	13.047.974.413
17.2 DÀI HẠN		
Dự phòng chi phí bảo hành	2.362.984.470	-
TỔNG CỘNG	2.362.984.470	-

18 . QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	13.353.210.373	7.016.047.867
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 19.1)	4.000.000.000	12.000.000.000
Phân bổ cho công ty con	-	(2.500.000.000)
Sử dụng trong năm	(9.529.179.695)	(3.162.837.494)
Số dư cuối năm	7.824.030.678	13.353.210.373

19 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quý đầu tư phát triển		Quý khác thuộc vốn Chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		
Số dư đầu năm trước	465.973.750.000		88.697.010.000		(1.353.000.000)		35.775.255.576		5.200.000.000		180.012.576.856		11.781.747.178		786.087.339.610
Tăng vốn trong kỳ	10.000.000.000		(20.000.000)		-		-		-		-		-		9.980.000.000
Lãi trong kỳ	-		-		-		-		-		44.832.624.172		251.804.573		45.084.428.745
Thay đổi do mất quyền kiểm soát công ty con	-		-		-		-		-		-		-		-
Trích lập các quỹ	-		-		-		2.800.000.000		-		(2.800.000.000)		-		-
Chia cổ tức	33.308.680.000		-		-		-		-		(71.310.882.000)		-		(38.002.202.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		-		-		(9.500.000.000)		-		(9.500.000.000)
Thường cổ phiếu quỹ	-		1.165.000.000		-		(1.165.000.000)		-		-		-		-
Mua cổ phiếu quỹ	-		(48.900.000)		-		-		-		-		-		(48.900.000)
Số dư đầu năm nay	509.282.430.000		88.677.010.000		(236.900.000)		37.410.255.576		5.200.000.000		141.234.319.028		12.033.551.751		793.600.666.355
Tăng vốn trong kỳ	-		-		-		-		-		2.493.333.333		2.493.333.333		2.493.333.333
Lãi trong kỳ	-		-		-		-		-		7.935.173.927		(363.359.935)		7.935.173.927
Thay đổi do mất quyền kiểm soát công ty con	-		-		-		-		-		-		-		(363.359.935)
Trích lập các quỹ (1)	-		-		-		4.000.000.000		-		(4.000.000.000)		-		-
Chia cổ tức	-		-		-		-		-		-		-		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-		-		-		-		-		(4.000.000.000)		-		(4.000.000.000)
Phản giám vốn của Cổ đông thiểu số	-		-		-		-		-		-		(5.250.000.000)		(5.250.000.000)
Giảm khác	-		-		(3.112.434.820)		-		-		(1.489.780.951)		1.489.780.952		(3.112.434.819)
Số dư cuối kỳ	509.282.430.000		88.677.010.000		(3.349.334.820)		41.410.255.576		5.200.000.000		139.679.712.004		10.403.306.101		791.303.378.861

(1) Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2018 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích quỹ đầu tư phát	4.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng	4.000.000.000
Tổng cộng	8.000.000.000

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Ngày 01 tháng 01 năm 2018		
Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
50.928.055	50.928.055	-	50.928.055	50.928.055	-
50.928.055	50.928.055	-	50.928.055	50.928.055	-
			31/12/2018		01/01/2018
			VND		VND

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Vốn cổ phần đã góp

Vốn góp đầu kỳ	509.282.430.000	465.973.750.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	43.308.680.000
Vốn góp cuối kỳ	509.282.430.000	509.282.430.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	-	71.310.882.000
--	---	-----------------------

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19.4 Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	50.928.243	50.928.243
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	50.928.243	50.928.243
- Cổ phiếu phổ thông	50.928.243	50.928.243
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	309.595	11.390
- Cổ phiếu phổ thông	309.595	11.390
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.618.648	50.916.853
- Cổ phiếu phổ thông	50.618.648	50.916.853
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

19.5 Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	-	71.310.882.000
- Cổ tức cho năm 2016: 1.500 VND/cổ phiếu		71.310.882.000
- Cổ tức cho năm 2017:	-	

19.6 Các quỹ công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.410.255.576	37.410.255.576
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.200.000.000	5.200.000.000
TỔNG CỘNG	46.610.255.576	42.610.255.576

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/10/2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	9.217.615.690	14.212.500.000
Doanh thu bán hàng hóa	126.858.722.532	37.946.787.029
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.667.748.399	66.826.465.381
	168.744.086.621	118.985.752.410
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	168.744.086.621	118.626.516.126
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	359.236.284

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/10/2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm phần mềm	3.228.316.052	7.274.297.723
Giá vốn của hàng hóa đã bán	109.851.759.721	67.461.472.546
Giá vốn cung cấp dịch vụ	18.732.035.648	19.994.659.567
	131.812.111.421	94.730.429.836

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/10/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.762.440.473	3.481.314.319
Cổ tức, lợi nhuận được chia	114.000.000	4.656.600
Lãi từ chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	3.770.567.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	850.283.116	75.154.175
	2.726.723.589	7.331.692.694

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/10/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.276.882.215	278.524.576
Lỗ chênh lệch tỷ giá	107.922.395	155.076.604
Dự phòng các khoản đầu tư	588.725.801	(1.180.374.803)
Chi phí tài chính khác	125	22.444
	1.973.530.536	(746.751.179)

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/10/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.787.454.901	
Chi phí dự phòng bảo hành thành phẩm phần mềm	(7.334.000)	(210.849.810)

Chi phí dự phòng bảo hành phần cứng	8.324.069.138	(11.462.490.049)
Chi phí công tác, xăng xe đi lại	427.820.462	853.738.433
Chi phí tiếp khách, hội thảo, marketing	830.894.068	1.606.938.106
Chi phí bằng tiền khác	536.395.638	722.138.039
	16.899.300.207	(8.490.525.281)
25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/10/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	10.784.229.071	16.330.559.466
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.755.337.088	2.009.540.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.242.831.764	441.980.803
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(1.955.775.064)	6.173.273.091
Chi phí bằng tiền khác	3.125.817.267	8.839.070.223
	16.952.440.126	33.794.423.592
26 . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		
26.1 THU NHẬP KHÁC		
	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/10/2017
	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	550.000.000	-
Thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	-	779.090.246
Thu nhập khác	99.464.765	95.045.041
	649.464.765	874.135.287
26.2 CHI PHÍ KHÁC		
	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/10/2017
	VND	VND
Chi thanh lý TSCĐ	-	(1.056.601.093)
Chi phí phạt theo quyết định thanh tra	-	87.751.819
Chi phí khác	6.628.295	(4.261.505.521)
	6.628.295	(5.230.354.795)
GIÁ TRỊ THUẬN	642.836.470	6.104.490.082
27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ		
	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/10/2017
	VND	VND
Chi phí hàng hoá	67.431.322.850	34.452.081.245
Chi phí nhân công	19.464.346.806	26.426.486.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.646.232.631	3.693.744.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.307.935.376	47.658.908.712
Chi phí bảo hành	8.316.735.138	-
Chi phí bằng tiền khác	3.800.852.544	7.803.107.725
	155.967.425.345	120.034.328.147

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp áp dụng cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm bằng 10% lợi nhuận thu được trong vòng 15 năm đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm. Năm 2018, hoạt động sản xuất phần mềm chịu thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành bằng 20% lợi nhuận thu được từ các hoạt động khác.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.267.214.499	1.679.532.035
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	- 153.189.029	- 471.248.446
	1.420.403.528	2.150.780.481

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.474.223.756	12.761.663.360
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.267.214.499	1.679.532.035
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	153.189.029	471.248.446
	1.420.403.528	2.150.780.481

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.646.252.138	10.294.872.179
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.646.252.138	10.294.872.179
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.918.753	47.474.375
Ảnh hưởng suy giảm do cổ phiếu phổ thông tiềm năng	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	50.918.753	47.474.375
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	52	217

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh: quý 4/2018

	Thành phẩm phần mềm		Hàng hóa		Dịch vụ	Thành phẩm khác (SP eBop)	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	9.217.615.690	126.858.722.532	32.667.748.399				168.744.086.621
Giá vốn của các bộ phận	3.228.316.052	109.851.759.721	18.732.035.648				131.812.111.421
Lợi nhuận gộp	5.989.299.638	17.006.962.811	13.935.712.751				36.931.975.200
Tổng chi phí mua tài sản cố định	436.992.382	6.014.168.652	1.548.725.578				7.999.886.612
Tài sản bộ phận	57.642.914.036	793.318.650.247	204.289.729.151				1.055.251.293.435
Tổng tài sản	57.642.914.036	793.318.650.247	204.289.729.151				1.055.251.293.435
Nợ phải trả các bộ phận	14.418.107.843	198.431.221.670	51.098.585.061				263.947.914.574
Tổng nợ phải trả	14.418.107.843	198.431.221.670	51.098.585.061				263.947.914.574

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

	Hà Nội		Hồ Chí Minh		Nước ngoài	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	102.479.972.852	6.133.388.258	-			60.130.725.511	168.744.086.621
Tài sản bộ phận	640.864.673.060	38.355.512.315	-			376.031.108.060	1.055.251.293.435
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.858.411.214	290.774.104	-			2.850.701.293	7.999.886.612

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý 4/2018, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Công ty CP Atani Holdings	Cùng thành viên HĐQT	Góp vốn Cho thuê văn phòng	- -
Ông Phan Chiến Thắng	Tổng Giám đốc	Cho Công ty thuê VP tại TP HCM	75.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 5.1)			
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	Bán hàng hoá, dịch vụ	597.770.779
Công ty CP Atani Holdings	Cùng thành viên HĐQT	Bán hàng hoá, dịch vụ	6.500.437.591
Công ty CP PAN-SALADBOWL	Cùng thành viên HĐQT	Bán hàng hoá, dịch vụ	
			7.098.208.370
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 5.2)			
Ông Trần Hùng Giang (*)	Phó Tổng Giám đốc	Trả trước tiền đất dự án Từ Liêm	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà (*)	Thành viên HĐQT	Trả trước tiền đất dự án Từ Liêm	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (*)	Vợ ông Phan Chiến Thắng - TGD	Trả trước tiền đất dự án Từ Liêm	5.980.000.000
			13.000.000.000

(*) Đây là khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng toà nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán lại tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 7)

Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	Phải thu đầu tư Lãi vay	3.281.000.000 408.885.279
			3.689.885.279

Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 13.2)

Công ty CP PAN-SALADBOWL	Cùng thành viên HĐQT	Bán hàng hoá, dịch vụ	10.907.402.958
			10.907.402.958

Giao dịch với các bên liên quan khác

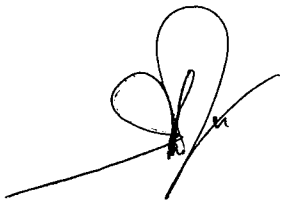
	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	4.175.242.000	4.932.561.503
	4.175.242.000	4.932.561.503

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Ernst and Young.

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Người lập



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thanh Minh

Tổng Giám đốc



The stamp is circular with the following text: "M.S.D.N. 0101435121-C.T.C.", "CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG", and "Đ. D. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI".

Phan Chiến Thắng

Phụ lục 1

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nă

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	78.550.381.984	70.742.153.687	19.239.239.132	22.712.132.105	35.800.000	191.279.706.908
Số tăng trong kỳ	-	(1.767.315.766)	332.420.909	3.520.839.065	-	2.085.944.208
- Mua sắm mới	-	376.199.301	332.420.909	3.608.283.338	-	4.316.903.548
- Thanh lý		(2.143.515.067)	-	(87.444.273)	-	(2.230.959.340)
- Xóa sổ		(4.885.727.417)	(7.626.573.315)	(245.259.000)	(35.800.000)	(12.793.359.732)
- Điều chỉnh hợp nhất		710.936.468	-			710.936.468
Số dư cuối kỳ	78.550.381.984	64.800.046.972	11.945.086.726	25.987.712.170	-	181.283.227.852
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết		200.500.000	2.645.164.000	157.520.000	-	3.003.184.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	15.485.960.236	43.743.694.500	13.967.875.863	11.672.721.545	35.800.000	84.906.052.144
Số tăng trong kỳ	3.161.175.636	13.337.080.810	1.870.581.066	4.939.930.747	-	23.308.768.259
- Trích khấu hao	3.161.175.636	13.337.080.810	1.870.581.066	4.939.930.747	-	23.308.768.259
- Phân loại lại						-
- Thanh lý		(1.517.421.083)		(39.838.032)		(1.557.259.115)
- Xóa sổ		(4.885.727.417)	(7.626.573.315)	(245.259.000)	(35.800.000)	(12.793.359.732)
Số dư cuối kỳ	18.647.135.872	50.677.626.810	8.211.883.614	16.327.555.260	-	93.864.201.556
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	63.064.421.748	26.998.459.187	5.271.363.269	11.039.410.560	-	106.373.654.764
Cuối kỳ	59.903.246.112	14.122.420.162	3.733.203.112	9.660.156.910	-	87.419.026.296

(*) Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018, một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và phương tiện vận tải được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại.

